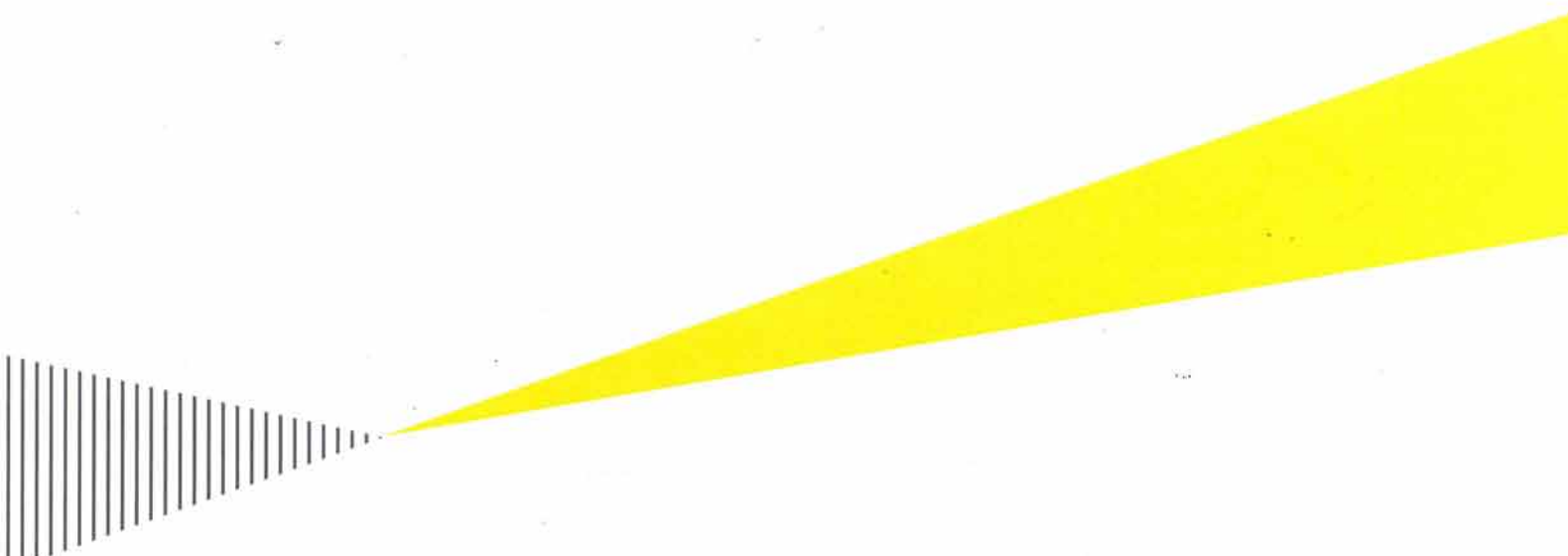


Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 51 |

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Chủ tịch |
| Ông Dominic Scriven | Phó chủ tịch |
| Ông David Alexander Newbigging | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình | Thành viên |
| Ông Đặng Hồng Tân | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Đỗ Thị Trang | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Quách Vĩnh Bình | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60752771/16998193-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên
Số: 0048-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.966.586.420.754 | 2.561.941.483.792 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 1.036.655.683.725 | 535.795.614.565 |
| 111 | 1. Tiền | | 131.144.669.536 | 67.561.903.838 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 905.511.014.189 | 468.233.710.727 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 14 | 249.839.701.655 | 416.693.781.070 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 336.615.140.510 | 507.361.493.412 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | | (86.775.438.855) | (90.667.712.342) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.031.317.335.346 | 1.002.628.925.985 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 662.576.397.969 | 685.334.062.970 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 6 | 49.613.867.487 | 107.603.315.922 |
| 134 | 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 293.016.174.092 | 271.275.647.307 |
| 135 | 4. Các khoản phải thu khác | 7 | 82.602.892.836 | 17.821.338.112 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (56.491.997.038) | (79.405.438.326) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 598.432.151.160 | 544.225.294.953 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 644.280.881.448 | 587.081.594.462 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (45.848.730.288) | (42.856.299.509) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 50.341.548.868 | 62.597.867.219 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.553.359.703 | 2.299.243.483 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 9.383.396.222 | 11.218.307.369 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.995.892.066 | 2.667.098.231 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 36.408.900.877 | 46.413.218.136 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.436.599.961.512 | 4.392.508.231.553 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 563.895.510.668 | 41.715.151.193 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 494.482.692.573 | 20.694.232.156 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.471.793.105.644 | 50.258.821.108 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (977.310.413.071) | (29.564.588.952) |
| 227 | 2. Tài sản vô hình | 11 | 34.917.102.714 | 13.868.087.324 |
| 228 | Nguyên giá | | 48.464.134.380 | 22.682.697.804 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.547.031.666) | (8.814.610.480) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 34.495.715.381 | 7.152.831.713 |
| 240 | II. Bất động sản đầu tư | 13 | 635.021.928.112 | 688.047.083.066 |
| 241 | 1. Nguyên giá | | 1.012.711.006.936 | 1.012.711.006.936 |
| 242 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (377.689.078.824) | (324.663.923.870) |
| 250 | III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 4.117.399.245.546 | 3.628.846.104.921 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 3.262.728.074.001 | 2.848.097.188.076 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | 928.408.727.545 | 854.925.101.755 |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (73.737.556.000) | (74.176.184.910) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 40.870.516.057 | 33.899.892.373 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 273.265.509 | 467.827.702 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.2 | 35.774.376.938 | 28.609.191.061 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 4.822.873.610 | 4.822.873.610 |
| 269 | V. Lợi thế thương mại | 4 | 79.412.761.129 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.403.186.382.266 | 6.954.449.715.345 |

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.064.935.777.019 | 1.753.250.803.816 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.551.093.148.779 | 1.420.506.538.305 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 15 | 300.900.213.273 | 285.115.492.833 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 16 | 195.962.004.001 | 168.707.988.402 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 690.740.256.867 | 562.524.966.309 |
| 314 | 4. Thuế phải nộp Nhà nước | 17 | 58.898.209.762 | 31.148.901.117 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 18.481.108.712 | 4.497.156.182 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 18 | 155.780.388.690 | 236.429.736.434 |
| 318 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 22.198.143.836 | 30.044.289.809 |
| 319 | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19 | 82.463.463.151 | 81.266.863.259 |
| 320 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 22.542.829.976 | 19.439.676.451 |
| 323 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.126.530.511 | 1.331.467.509 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 513.842.628.240 | 332.744.265.511 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 103.938.560.278 | 94.975.996.441 |
| 334 | 2. Vay dài hạn | 21 | 409.904.067.962 | 237.768.269.070 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.910.153.645.698 | 5.196.623.129.512 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 5.910.153.645.698 | 5.196.623.129.512 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.690.705.390.000 | 2.636.863.850.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.043.934.058.786 | 1.002.906.058.786 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (31.342.660) | (31.342.660) |
| 416 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 607.401.381 | 526.675.337 |
| 417 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 70.417.784.211 | 70.417.784.211 |
| 418 | 6. Quỹ dự phòng tài chính | | 165.223.365.540 | 132.211.138.788 |
| 420 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.939.296.988.440 | 1.353.728.965.050 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | 428.096.959.549 | 4.575.782.017 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.403.186.382.266 | 6.954.449.715.345 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 1.538.714 | 5.693.295 |
| - Euro | 3.883 | 988.750 |
| - Đô la Singapore | - | 987 |
| - Yên Nhật | - | 17.280.800 |



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 2.630.675.383.788 | 2.414.569.501.626 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (1.288.909.410) | (1.162.516.333) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 2.629.386.474.378 | 2.413.406.985.293 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | (1.826.827.161.061) | (1.810.301.703.227) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 802.559.313.317 | 603.105.282.066 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 459.521.649.291 | 352.660.891.530 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (42.150.610.779) | (86.225.910.092) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (37.413.873.577) | (57.146.113.236) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (45.371.054.248) | (49.602.600.291) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (131.322.486.521) | (166.177.547.374) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.043.236.811.060 | 653.760.115.839 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 60.555.687.327 | 7.675.485.635 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (7.864.058.022) | (2.554.580.816) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 52.691.629.305 | 5.120.904.819 |
| 45 | 14. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | 14.2 | 166.498.965.580 | 428.675.939.326 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.262.427.405.945 | 1.087.556.959.984 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (170.939.086.266) | (122.072.887.315) |
| 52 | 17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 25.2 | 7.165.185.877 | 10.270.124.969 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---|---|
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Phân bổ cho:</i> 18.1 Cổ đông thiểu số 18.2 Cổ đông của công ty mẹ | | 1.098.653.505.556 36.682.326.615 1.061.971.178.941 | 975.754.197.638 (65.085.311) 975.819.282.949 |
| 70 | 19. Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản Lãi suy giảm | 31 31 | 4.004 3.972 | 3.980 3.905 |



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận trước thuế | | 1.262.427.405.945 | 1.087.556.959.984 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11, 13 | 57.142.979.454 | 61.183.861.575 |
| 03 | (Hoàn nhập) trích lập dự phòng | | (26.958.372.500) | 36.502.068.928 |
| 04 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 1.641.418.011 | 4.239.193.028 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (594.250.751.529) | (746.415.509.982) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 37.413.873.577 | 57.146.113.236 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 737.416.552.958 | 500.212.686.769 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 165.139.239.453 | (196.564.955.208) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (47.679.560.051) | (71.827.049.161) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 29.544.807.486 | (89.544.387.364) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 940.445.132 | 2.449.482.485 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (36.526.554.548) | (59.387.709.813) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 25.2 | (154.693.391.896) | (105.590.344.890) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | 11.513.469.678 | 12.027.638.284 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | (13.261.657.779) | (32.467.839.483) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 692.393.350.433 | (40.692.478.381) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (43.664.421.700) | (10.269.416.267) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 219.087.175 | 614.909.090 |
| 25 | Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng | | (1.021.306.398.922) | (1.633.509.317.419) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng | | 637.844.214.803 | 1.278.147.947.278 |
| 27 | Tiền lãi và cổ tức đã nhận | | 360.857.087.016 | 320.868.857.243 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (66.050.431.628) | (44.147.020.075) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành lại cổ phiếu quỹ | | - | 756.915.972 |
| | Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số | | 32.680.000.000 | 4.416.660.619 |
| 33 | Tiền vay đã nhận | | 1.919.287.633.520 | 821.227.119.988 |
| 34 | Tiền chi trả nợ vay | | (1.656.149.114.188) | (652.851.999.145) |
| 36 | Chi trả cổ tức | | (419.830.953.186) | (386.733.996.880) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (124.012.433.854) | (213.185.299.446) |
| 50 | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 502.330.484.951 | (298.024.797.902) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 535.795.614.565 | 834.707.800.990 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.470.415.791) | (887.388.523) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 1.036.655.683.725 | 535.795.614.565 |



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phê duyệt phát hành.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.334 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.239 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Ngành nghề kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|---|-----------------------|------------------------------|-------------------------|
| (1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai thác Bất động sản R.E.E | Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ quản lý văn phòng | 100,00 |
| (2) Trans Orient Pte Ltd | Singapore | Thương mại và hậu cần | 100,00 |
| (3) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E | Thành phố Hồ Chí Minh | Cơ điện | 99,99 |
| (4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E | Thành phố Hồ Chí Minh | Điện máy | 99,99 |
| (5) Eastrade International Ltd | Đảo British Virgin | Thương mại và hậu cần | 99,99 |
| (6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E | Thành phố Hồ Chí Minh | Bất động sản | 99,92 |
| (7) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh | Thành phố Hồ Chí Minh | Điện máy | 99,96 |
| (8) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh | Thành phố Hồ Chí Minh | Bất động sản | 73,84 |
| (9) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai | Thành phố Hồ Chí Minh | Bất động sản | 73,92 |
| (10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp nước | 99,97 |
| (11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC | Thành phố Hồ Chí Minh | Thương mại | 50,99 |
| (12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | Tỉnh Yên Bái | Thủy điện | 58,97 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất năm tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cho thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa & vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Nhà xưởng & máy móc | 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 36 năm |
| Phần mềm vi tính | 1 - 3 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa & vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc & thiết bị | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Bất động sản đầu tư khác | 2 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa không quá mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ phân bổ tối đa không quá mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt (tiếp theo)

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("Hợp đồng HTKD")

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ, trái phiếu chuyển đổi và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm 21.700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Thác Bà"), tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Thác Bà từ 23,97% lên 58,14%.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Thác Bà vào ngày mua được trình bày dưới đây:

| | <i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i> |
|---------------------------------|---|
| Tài sản | |
| Tiền và tương đương tiền | 338.635.534.874 |
| Các khoản phải thu thuần | 92.202.314.861 |
| Hàng tồn kho | 7.742.907.169 |
| Tài sản cố định hữu hình | 441.494.639.430 |
| Tài sản vô hình | 18.892.576.234 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 7.350.924.879 |
| Các khoản đầu tư | 32.619.000.000 |
| Tài sản khác | 913.185.011 |
| | 939.851.082.458 |

Nợ phải trả

| | |
|---|------------------------|
| Nợ ngắn hạn | (44.561.503.890) |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý | 895.289.578.568 |
| Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông thiểu số | (374.754.287.728) |
| Phần tài sản thuần đã mua | 520.535.290.840 |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh | 89.819.404.203 |
| | 610.354.695.043 |

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi thế thương mại như sau:

| | <i>VNĐ</i> |
|---|------------------|
| Số đầu năm | - |
| <i>Cộng:</i> Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 89.819.404.203 |
| Tăng tỷ lệ sở hữu | 4.563.257.627 |
| <i>Trừ:</i> Phân bổ trong năm | (14.969.900.701) |
| Số cuối năm | 79.412.761.129 |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>VNĐ</i> | |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 349.622.023 | 426.403.439 |
| Tiền gửi ngân hàng | 130.795.047.513 | 67.135.500.399 |
| Các khoản tương đương tiền | 905.511.014.189 | 468.233.710.727 |
| TỔNG CỘNG | 1.036.655.683.725 | 535.795.614.565 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất khoảng từ 4% đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho bên thứ ba | 44.102.799.272 | 89.378.202.905 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 5.511.068.215 | 18.225.113.017 |
| TỔNG CỘNG | <u>49.613.867.487</u> | <u>107.603.315.922</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Khoản phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 56.892.360.000 | - |
| Tạm ứng cho Hợp đồng HTKD - Dự án 414 Nơ Trang Long (i) | 6.889.054.747 | 7.589.054.747 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 4.016.267.012 | 3.614.348.150 |
| Phải thu khác | 14.805.211.077 | 6.617.935.215 |
| TỔNG CỘNG | <u>82.602.892.836</u> | <u>17.821.338.112</u> |

- (i) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2008, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E, một công ty con của Công ty đã ký kết Hợp đồng HTKD với Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết để xây dựng và khai thác cao ốc tại số 414 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Hợp đồng HTKD này, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E đã thanh toán phí tư vấn, phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí khác với tổng số tiền là 6.889.054.747 VNĐ. Tuy nhiên, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Hợp đồng HTKD này vẫn đang chờ được phê duyệt chấp thuận bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 379.541.447.024 | 330.516.654.070 |
| Thành phẩm | 135.522.693.696 | 103.739.146.403 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 102.786.277.022 | 116.764.558.124 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 25.638.311.618 | 35.725.950.936 |
| Công cụ, dụng cụ | 792.152.088 | 335.284.929 |
| TỔNG CỘNG | 644.280.881.448 | 587.081.594.462 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (45.848.730.288) | (42.856.299.509) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 598.432.151.160 | 544.225.294.953 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho như sau:

| | VNĐ | |
|--|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 42.856.299.509 | 14.561.122.458 |
| Cộng: Trích lập dự phòng trong năm | 8.892.927.926 | 30.875.393.574 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (5.900.497.147) | (2.580.216.523) |
| Số cuối năm | 45.848.730.288 | 42.856.299.509 |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng chi phí đền bù đất | 29.403.340.900 | 29.403.340.900 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 6.894.559.977 | 15.721.393.434 |
| Ký quỹ | 111.000.000 | 1.288.483.802 |
| TỔNG CỘNG | 36.408.900.877 | 46.413.218.136 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | | | |
|--|--|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------|
| | <i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i> | <i>Nhà xưởng & máy móc</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.535.842.267 | 14.614.440.275 | 14.316.796.529 | 5.215.272.037 | 576.470.000 | 50.258.821.108 |
| Tăng trong năm | 635.924.594.570 | 758.443.281.099 | 23.003.685.775 | 5.275.952.999 | 117.454.545 | 1.422.764.968.988 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Mua mới</i> | 7.719.255.268 | 20.019.422.091 | 5.279.509.091 | 408.469.114 | - | 33.426.655.564 |
| <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i> | 628.205.339.302 | 738.423.859.008 | 17.724.176.684 | 4.867.483.885 | 117.454.545 | 1.389.338.313.424 |
| <i>Thanh lý</i> | (323.394.442) | (72.446.343) | (659.794.335) | (175.049.332) | - | (1.230.684.452) |
| Số cuối năm | 651.137.042.395 | 772.985.275.031 | 36.660.687.969 | 10.316.175.704 | 693.924.545 | 1.471.793.105.644 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 3.605.254.100 | 6.016.641.337 | 1.668.513.756 | 757.430.923 | 576.470.000 | 12.624.310.116 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.026.252.947 | 7.394.263.470 | 7.941.719.098 | 3.625.883.437 | 576.470.000 | 29.564.588.952 |
| Tăng trong năm | 381.702.296.613 | 546.175.574.042 | 15.611.340.357 | 5.374.501.543 | 31.110.919 | 948.894.823.474 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 3.138.286.491 | (4.629.454.819) | 1.768.686.240 | 768.068.209 | 5.563.359 | 1.051.149.480 |
| <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i> | 378.564.010.122 | 550.805.028.861 | 13.842.654.117 | 4.606.433.334 | 25.547.560 | 947.843.673.994 |
| <i>Thanh lý</i> | (323.394.442) | (72.446.343) | (578.109.238) | (175.049.332) | - | (1.148.999.355) |
| Số cuối năm | 391.405.155.118 | 553.497.391.169 | 22.974.950.217 | 8.825.335.648 | 607.580.919 | 977.310.413.071 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.509.589.320 | 7.220.176.805 | 6.375.077.431 | 1.589.388.600 | - | 20.694.232.156 |
| Số cuối năm | 259.731.887.277 | 219.487.883.862 | 13.685.737.752 | 1.490.840.056 | 86.343.626 | 494.482.692.573 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 11.592.038.449 | 11.090.659.355 | 22.682.697.804 |
| Tăng trong năm | 25.166.676.576 | 614.760.000 | 25.781.436.576 |
| Trong đó: | | | - |
| <i>Mua mới</i> | - | 614.760.000 | 614.760.000 |
| <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i> | 20.558.322.400 | - | 20.558.322.400 |
| <i>Xây dựng mới</i> | 4.608.354.176 | - | 4.608.354.176 |
| Số cuối năm | <u>36.758.715.025</u> | <u>11.705.419.355</u> | <u>48.464.134.380</u> |
| Trong đó: | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 215.770.773 | 215.770.773 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 1.884.296.896 | 6.930.313.584 | 8.814.610.480 |
| Tăng trong năm | 2.193.330.455 | 2.539.090.731 | 4.732.421.186 |
| Trong đó: | | | |
| <i>Hao mòn trong năm</i> | 527.584.289 | 2.539.090.731 | 3.066.675.020 |
| <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i> | 1.665.746.166 | - | 1.665.746.166 |
| Số cuối năm | <u>4.077.627.351</u> | <u>9.469.404.315</u> | <u>13.547.031.666</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>9.707.741.553</u> | <u>4.160.345.771</u> | <u>13.868.087.324</u> |
| Số cuối năm | <u>32.681.087.674</u> | <u>2.236.015.040</u> | <u>34.917.102.714</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhà cửa & vật kiến trúc | 34.067.826.173 | 6.724.942.505 |
| Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP | 427.889.208 | 427.889.208 |
| TỔNG CỘNG | <u>34.495.715.381</u> | <u>7.152.831.713</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VNĐ | | | | |
|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| | Nhà cửa & vật kiến trúc | Máy móc & thiết bị | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 774.201.284.293 | 237.873.019.188 | 90.250.454 | 546.453.001 | 1.012.711.006.936 |
| Trong đó: | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 15.083.156.719 | 22.801.892.676 | 90.250.454 | 546.453.001 | 38.521.752.850 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 211.608.275.600 | 112.418.944.815 | 90.250.454 | 546.453.001 | 324.663.923.870 |
| Khấu hao trong năm | 31.518.042.302 | 21.507.112.652 | - | - | 53.025.154.954 |
| Số cuối năm | 243.126.317.902 | 133.926.057.467 | 90.250.454 | 546.453.001 | 377.689.078.824 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 562.593.008.693 | 125.454.074.373 | - | - | 688.047.083.066 |
| Số cuối năm | 531.074.966.391 | 103.946.961.721 | - | - | 635.021.928.112 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | VNĐ | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 14.1) | 223.771.786.460 | 293.296.279.587 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 112.593.354.050 | 156.206.000.000 |
| Ủy thác đầu tư | - | 57.859.213.825 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 250.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (86.775.438.855) | (90.667.712.342) |
| Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn | 249.839.701.655 | 416.693.781.070 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát (Thuyết minh số 14.2) | 3.262.728.074.001 | 2.848.097.188.076 |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 14.3) | 928.408.727.545 | 854.925.101.755 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (73.737.556.000) | (74.176.184.910) |
| Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn | 4.117.399.245.546 | 3.628.846.104.921 |
| TỔNG CỘNG | 4.367.238.947.201 | 4.045.539.885.991 |

14.1 Đầu tư chứng khoán

| Tên công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị đầu tư (VNĐ) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 1.491.176 | 60.411.760.000 | 1.491.176 | 60.411.760.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 4.060.600 | 53.193.860.000 | 4.060.600 | 53.193.860.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn | 1.078.845 | 48.000.000.000 | 1.078.845 | 48.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần than Vàng Danh | 2.234.377 | 18.510.277.345 | 1.329.000 | 14.039.257.345 |
| Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E | 781.599 | 7.815.990.000 | 781.599 | 7.815.990.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Cửu Long | 638.180 | 6.226.146.342 | 1.151.260 | 11.231.804.877 |
| Công ty Cổ phần Măng Cành | 500.000 | 5.000.000.000 | 500.000 | 5.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư khác | 2.007.759 | 24.613.752.773 | 6.853.586 | 93.603.607.365 |
| TỔNG CỘNG | 12.792.536 | 223.771.786.460 | 17.246.066 | 293.296.279.587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát

| Tên công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Ngành nghề kinh doanh |
|--|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư VNĐ | |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại | 22,35 | 1.268.341.447.108 | 22,37 | 1.206.817.318.391 | Nhiệt điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 39,02 | 400.489.996.401 | 35,48 | 333.897.933.962 | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | 25,00 | 368.000.000.000 | - | - | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức | 42,10 | 342.511.604.982 | 42,10 | 349.597.976.134 | Cung cấp nước |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam | 46,37 | 211.640.550.248 | 46,37 | 164.458.336.855 | Bất động sản |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng | 34,30 | 173.808.962.643 | 33,85 | 153.057.104.039 | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo | 23,81 | 94.493.223.883 | 23,62 | 85.974.944.278 | Khai thác than |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | 29,44 | 73.776.315.114 | 29,44 | 66.849.671.976 | Nhiệt điện |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai | 24,01 | 67.154.434.165 | 24,01 | 74.276.928.023 | Khai thác than |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn | 28,87 | 65.531.933.111 | 28,87 | 62.674.195.177 | Bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn | 40,00 | 60.571.743.037 | 30,00 | 46.012.592.781 | Cung cấp nước |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 43,11 | 60.556.547.693 | 43,11 | 56.800.812.652 | Cung cấp nước |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất | 35,00 | 24.949.744.974 | 35,00 | 24.566.214.974 | Cơ điện |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp | 32,00 | 23.093.725.398 | - | - | Cung cấp nước |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 29,00 | 22.623.120.000 | - | - | Cung cấp nước |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng | 35,62 | 3.021.424.762 | 35,62 | 2.885.966.064 | Cơ điện |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát | 35,00 | 2.163.300.482 | 35,00 | 2.242.500.267 | Cơ điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (*) | - | - | 23,97 | 217.736.579.551 | Thủy điện |
| | | 3.262.728.074.001 | | 2.847.849.075.124 | |
| Đồng kiểm soát | | | | | |
| Tòa nhà số 41B Lý Thái Tổ, thành phố Hà Nội | - | - | 40,00 | 248.112.952 | Bất động sản |
| TỔNG CỘNG | | 3.262.728.074.001 | | 2.848.097.188.076 | |

(*) Khoản đầu tư vào công ty này được trình bày ở khoản mục cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 1) khi Công ty đã đạt được quyền kiểm soát thông qua việc mua thêm cổ phiếu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND

| | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức | Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam | Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng | Công ty Cổ phần Than Núi Béo | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | Công ty Cổ phần Than Đèo Nai | Khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--|--|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 223.379.420.325 | 719.898.599.438 | 276.730.483.764 | - | 409.901.420.000 | 170.195.680.000 | 171.263.421.175 | 58.880.268.170 | 66.358.149.275 | 46.029.841.350 | 180.014.584.705 | 2.322.651.868.202 |
| Tăng giá trị đầu tư | 395.768.756.249 | - | 29.587.419.468 | 368.000.000.000 | - | - | 2.001.750.000 | 508.762.000 | - | - | 63.289.111.640 | 859.155.799.357 |
| Phân loại lại | (619.148.176.574) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (819.148.176.574) |
| Giảm giá trị đầu tư | - | (421.071.015) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (421.071.015) |
| Số cuối năm | - | 719.477.528.423 | 306.317.903.232 | 368.000.000.000 | 409.901.420.000 | 170.195.680.000 | 173.265.171.175 | 59.389.030.170 | 66.358.149.275 | 46.029.841.350 | 243.303.696.345 | 2.562.238.419.970 |
| Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết: | | | | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | (5.642.840.774) | 486.918.718.953 | 57.167.450.198 | - | (60.303.443.866) | (5.737.343.145) | (18.206.317.136) | 27.094.676.108 | 491.522.701 | 28.247.086.673 | 15.167.697.210 | 525.197.206.922 |
| Cổ tức được chia trong năm | (21.307.843.200) | (163.627.965.000) | (54.630.220.000) | - | (54.873.768.000) | - | - | (9.260.438.600) | (4.926.234.000) | (3.457.890.000) | (15.885.992.100) | (327.970.350.900) |
| Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết | 18.157.202.445 | 225.573.164.732 | 91.634.862.971 | - | 47.787.396.848 | 47.182.213.393 | 18.750.108.604 | 17.269.956.205 | 11.852.877.138 | (3.664.603.858) | 19.926.138.002 | 494.469.316.480 |
| Phân loại lại | 8.793.481.529 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.793.481.529 |
| Số cuối năm | - | 548.863.918.685 | 94.172.093.169 | - | (67.389.815.018) | 41.444.870.248 | 543.791.468 | 35.104.193.713 | 7.418.165.839 | 21.124.592.815 | 19.207.843.112 | 700.489.654.031 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 217.736.579.551 | 1.206.817.318.391 | 333.897.933.962 | - | 349.597.976.134 | 164.458.336.855 | 153.057.104.039 | 85.974.944.278 | 66.849.671.976 | 74.278.928.023 | 195.182.281.915 | 2.847.849.075.124 |
| Số cuối năm | - | 1.268.341.447.108 | 400.489.996.401 | 368.000.000.000 | 342.511.604.962 | 211.640.550.248 | 173.808.962.643 | 94.493.223.883 | 73.776.315.114 | 67.154.434.165 | 262.511.539.457 | 3.262.728.074.001 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư dài hạn khác

| Tên công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị đầu tư (VNĐ) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 42.085.353 | 470.646.304.200 | 42.085.353 | 470.646.304.200 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | 10.463.500 | 183.876.590.000 | 10.463.500 | 183.876.590.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 6.846.633 | 76.682.289.600 | - | - |
| Khác | 11.676.888 | 197.203.543.745 | 17.423.423 | 200.402.207.555 |
| TỔNG CỘNG | 71.072.374 | 928.408.727.545 | 69.972.276 | 854.925.101.755 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn (i) | 170.579.689.943 | 251.571.946.603 |
| Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21) | 130.320.523.330 | 33.543.546.230 |
| TỔNG CỘNG | 300.900.213.273 | 285.115.492.833 |

- (i) Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất VNĐ tương ứng từ 5,2% đến 7,5%/năm và lãi suất USD bình quân là 2,8%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VNĐ) | Ngày đến hạn |
|---|------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 73.817.622.322 | Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 20 tháng 4 năm 2015 |
| Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | 52.287.749.584 | Từ ngày 28 tháng 4 năm 2015 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015 |
| Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 40.344.635.568 | Ngày 29 tháng 1 năm 2015 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) | 4.129.682.469 | Ngày 17 tháng 2 năm 2015 |
| TỔNG CỘNG | 170.579.689.943 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho bên thứ ba | 187.746.157.875 | 167.304.724.927 |
| Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 8.215.846.126 | 1.403.263.475 |
| TỔNG CỘNG | <u>195.962.004.001</u> | <u>168.707.988.402</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.1</i>) | 45.535.118.580 | 28.918.761.947 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.984.236.895 | 1.442.227.021 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.099.543.721 | 709.374.182 |
| Các khoản thuế và lệ phí khác | 3.279.310.566 | 78.537.967 |
| TỔNG CỘNG | <u>58.898.209.762</u> | <u>31.148.901.117</u> |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt | 143.271.065.515 | 224.481.947.605 |
| Chi phí khuyến mãi | 5.953.239.479 | 7.284.522.690 |
| Chi phí lãi vay | 2.232.525.084 | 1.259.270.909 |
| Các khoản khác | 4.323.558.612 | 3.403.995.230 |
| TỔNG CỘNG | <u>155.780.388.690</u> | <u>236.429.736.434</u> |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thưởng hiệu quả công việc | 32.761.158.358 | 52.351.701.802 |
| Phải trả cổ tức | 26.595.561.981 | 12.562.318.176 |
| Chi phí bảo hành | 5.267.988.735 | 5.267.988.735 |
| Lãi trái phiếu phải trả | 3.154.000.000 | 3.000.000.000 |
| Phải trả mua chứng khoán | 1.390.836.375 | 1.384.577.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 1.074.504.147 | 946.281.948 |
| Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng | 593.349.000 | 676.616.850 |
| Các khoản phải trả khác | 11.626.064.555 | 5.077.378.748 |
| TỔNG CỘNG | <u>82.463.463.151</u> | <u>81.266.863.259</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện số tiền đặt cọc đã thu của khách hàng thuê văn phòng.

21. VAY DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trái phiếu chuyển đổi (*) | 63.682.000.000 | 138.900.000.000 |
| Vay dài hạn (**) | 476.542.591.292 | 132.411.815.300 |
| TỔNG CỘNG | 540.224.591.292 | 271.311.815.300 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i> | <i>130.320.523.330</i> | <i>33.543.546.230</i> |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <i>409.904.067.962</i> | <i>237.768.269.070</i> |

(*) Trái phiếu chuyển đổi:

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Việt Nam trong Công văn số 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm. Trái phiếu sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu khi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu REE còn ở mức giới hạn cho phép. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2014, Công ty đã phát hành thêm 3.419.000 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 75.218 trong số 138.900 trái phiếu chuyển đổi.

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| Khoản tín dụng số | Số cuối năm | Ngày đến hạn | Lãi suất | Mô tả tài sản thế chấp |
|--|-----------------|--------------------------|----------|---|
| VNĐ | | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | | | | |
| VNM 140308CM | 433.674.322.222 | ngày 26 tháng 8 năm 2019 | 7,0%/năm | Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE") |
| Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia | | | | |
| HĐTĐ500112036/FL -CBAVN | 42.868.269.070 | ngày 7 tháng 3 năm 2017 | 6,0%/năm | Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |

TỔNG CỘNG 476.542.591.292

Trong đó

Vay dài hạn đến hạn trả 66.638.523.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC") với hạn mức 550 tỷ đồng Việt Nam để thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE và để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 25 tháng 8 năm 2014. Khoản vay được trả sáu tháng một lần theo kế hoạch trả nợ được HSBC duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, và lãi suất vay tương đương với lãi suất cho vay cơ bản VNĐ cùng kỳ hạn do HSBC niêm yết cộng 0,5%/năm.

Ngày 3 tháng 3 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia ("CBA") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 73 tỷ VNĐ để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 7 tháng 3 năm 2012. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được CBA duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng do CBA niêm yết cộng 2,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Tổng cộng |
| Năm trước: | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.446.433.850.000 | 774.390.058.786 | (788.258.632) | 70.417.784.211 | 98.766.347.977 | 826.054.523.021 | 436.153.470 | 4.215.710.458.833 |
| Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu | 190.430.000.000 | 228.516.000.000 | - | - | - | - | - | 418.946.000.000 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (391.425.020.800) | - | (391.425.020.800) |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | - | 756.915.972 | - | - | - | - | 756.915.972 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | 33.444.790.811 | (33.444.790.811) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 975.819.282.949 | - | 975.819.282.949 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | 90.521.867 | 90.521.867 |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (23.275.029.309) | - | (23.275.029.309) |
| Số cuối năm | 2.636.863.850.000 | 1.002.906.058.786 | (31.342.660) | 70.417.784.211 | 132.211.138.788 | 1.353.728.965.050 | 526.675.337 | 5.196.623.129.512 |
| Năm nay: | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.636.863.850.000 | 1.002.906.058.786 | (31.342.660) | 70.417.784.211 | 132.211.138.788 | 1.353.728.965.050 | 526.675.337 | 5.196.623.129.512 |
| Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu | 34.190.000.000 | 41.028.000.000 | - | - | - | - | - | 75.218.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | 19.651.540.000 | - | - | - | - | - | - | 19.651.540.000 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (421.893.820.800) | - | (421.893.820.800) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | 33.012.226.752 | (33.012.226.752) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 1.061.971.178.941 | - | 1.061.971.178.941 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | 80.726.044 | 80.726.044 |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (21.497.107.999) | - | (21.497.107.999) |
| Số cuối năm | 2.690.705.390.000 | 1.043.934.058.786 | (31.342.660) | 70.417.784.211 | 165.223.365.540 | 1.939.296.988.440 | 607.401.381 | 5.910.153.645.698 |

Căn cứ vào thông báo xác nhận tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu REE tại ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 6006/CNVSD-ĐK ngày 24 tháng 11 năm 2014 và thỏa thuận chuyển đổi trái phiếu, vào ngày 1 tháng 12 năm 2014, Công ty đã phát hành thêm 3.419.000 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 75.218 trong tổng số 138.900 trái phiếu chuyển đổi. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.656.515.390.000 VNĐ lên 2.690.705.390.000 VNĐ và đã được điều chỉnh trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 18 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 2.636.863.850.000 | 2.446.433.850.000 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | 19.651.540.000 | - |
| Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu | 34.190.000.000 | 190.430.000.000 |
| Số cuối năm | <u>2.690.705.390.000</u> | <u>2.636.863.850.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 421.893.820.800 | 391.425.020.800 |
| Cổ tức đã trả | 416.804.575.920 | 386.733.996.880 |

22.3 Cổ phiếu phổ thông

| | Số lượng | |
|--|-------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 269.070.539 | 263.686.385 |
| Cổ phiếu phổ thông | 269.070.539 | 263.686.385 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (2.747) | (2.747) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 269.067.792 | 263.683.638 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 2.630.675.383.788 | 2.414.569.501.626 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt | 1.427.103.361.627 | 1.417.627.060.146 |
| Doanh thu bán hàng | 584.381.592.125 | 527.413.784.068 |
| Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan) | 483.398.910.521 | 469.528.657.412 |
| Doanh thu cơ sở hạ tầng (thuộc hoạt động đầu tư) | 135.791.519.515 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán trả lại | (1.288.909.410) | (1.162.516.333) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | (1.288.909.410) | (1.102.431.427) |
| | - | (60.084.906) |
| DOANH THU THUẦN | <u>2.629.386.474.378</u> | <u>2.413.406.985.293</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức được chia | 378.266.105.505 | 234.380.485.993 |
| Lãi tiền gửi | 43.919.261.393 | 81.710.147.761 |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư | 21.493.456.109 | 2.556.973.804 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.842.826.284 | 33.972.408.779 |
| Khác | - | 40.875.193 |
| TỔNG CỘNG | <u>459.521.649.291</u> | <u>352.660.891.530</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 37.413.873.577 | 57.146.113.236 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.027.722.396 | 22.271.861.302 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.518.439.494 | 1.392.763.266 |
| Khác | (4.330.902.397) | 1.619.462.243 |
| | 521.477.709 | 3.795.710.045 |
| TỔNG CỘNG | <u>42.150.610.779</u> | <u>86.225.910.092</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, Trans Orient Pte Ltd., và Eastrade International Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN cho khoản thu nhập từ việc bán điện với thuế suất 20%.

Trans Orient Pte Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Trans Orient Pte Ltd được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

| | VNĐ | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 170.939.086.266 | 122.072.887.315 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (7.165.185.877) | (10.270.124.969) |
| TỔNG CỘNG | <u>163.773.900.389</u> | <u>111.802.762.346</u> |

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.262.427.405.945 | 1.087.556.959.984 |
| Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận | | |
| Chênh lệch vĩnh viễn | (512.905.451.386) | (653.174.935.814) |
| Lãi được ghi nhận từ các công ty liên kết | (166.498.965.580) | (428.675.939.326) |
| Thu nhập không thuộc diện chịu thuế TNDN | (378.266.105.505) | (234.380.485.993) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 14.969.900.701 | - |
| Chi phí khác không được khấu trừ | 13.516.427.127 | 8.362.399.477 |
| Thu nhập chịu thuế từ việc chia cổ tức từ Trans Orient Pte Ltd. | 3.373.291.871 | 1.519.090.028 |
| Chênh lệch tạm thời | 31.434.776.000 | 55.771.063.767 |
| Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi | 258.502.167 | (837.892.000) |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 1.537.115.809 | 6.502.139.197 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.884.011.411 | 7.198.848.730 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.274.562.946 | 28.322.663.756 |
| Lợi nhuận (lỗ) chưa xuất hóa đơn | 39.943.095.390 | (1.653.561.292) |
| Trích trước chi phí hoạt động | (12.359.421.598) | 13.325.405.956 |
| Khác | (4.103.090.125) | 2.913.459.420 |
| Lợi nhuận điều chỉnh | 780.956.730.559 | 490.153.087.937 |
| Cộng phần lỗ tính thuế của các công ty con | 23.023.079 | 181.838.633 |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm | 780.979.753.638 | 490.334.926.570 |
| Thuế TNDN ước tính trong năm | 169.746.007.033 | 121.847.312.649 |
| Thuế TNDN đã nộp cho Chính phủ Singapore cho phần thu nhập cổ tức từ Trans Orient Pte Ltd. | (205.704.515) | (126.432.279) |
| Trích bổ sung thuế TNDN các năm trước | 1.398.783.748 | 352.006.945 |
| Thuế TNDN ước tính năm hiện hành | 170.939.086.266 | 122.072.887.315 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 28.852.499.620 | 12.369.957.195 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (154.693.391.896) | (105.590.344.890) |
| Số dư thuế TNDN phải trả cuối năm | <u>45.098.193.990</u> | <u>28.852.499.620</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thuế TNDN phải thu | 436.924.590 | 66.262.327 |
| Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 17) | 45.535.118.580 | 28.918.761.947 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
|---|--------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | VNĐ | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.086.720.663 | 9.361.039.664 | 725.680.999 | 5.804.160.531 |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 9.196.471.663 | 8.863.583.336 | 332.888.327 | 416.864.343 |
| Chi phí hoạt động trích trước | 6.003.416.661 | 8.601.884.921 | (2.598.468.260) | 696.555.860 |
| Lợi nhuận (lỗ) chưa xuất hóa đơn | 5.025.023.268 | (3.762.457.718) | 8.787.480.986 | 1.373.357.875 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 3.706.243.230 | 3.071.760.719 | 634.482.511 | 1.380.835.720 |
| Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư | 1.538.913.312 | 1.448.575.561 | 90.337.751 | 612.640.311 |
| Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi | 66.787.588 | 61.116.000 | 5.671.588 | (217.807.000) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (79.931.157) | 481.177.494 | (561.108.651) | (166.934.849) |
| Khác | 230.731.710 | 482.511.084 | (251.779.374) | 370.452.178 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 35.774.376.938 | 28.609.191.061 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | 7.165.185.877 | 10.270.124.969 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu chuyển đổi, các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

| | Tăng/giảm lãi suất vay (%) | VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|-------------------------------|--|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
| VNĐ | +2% | 10.373.630.540 |
| USD | +1% | 390.341.716 |
| | | 10.763.972.256 |
| VNĐ | -2% | (10.373.630.540) |
| USD | -1% | (390.341.716) |
| | | (10.763.972.256) |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
| VNĐ | +2% | 21.361.869.114 |
| USD | +1% | 1.026.515.628 |
| | | 22.388.384.742 |
| VNĐ | -2% | (21.361.869.114) |
| USD | -1% | (1.026.515.628) |
| | | (22.388.384.742) |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu, chi phí và các khoản vay được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ). Nhóm Công ty đánh giá sự rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.135.815.727.792 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.096.166.686.714 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 113.581.572.779 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 109.616.668.671 VNĐ) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 113.581.572.779 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 109.616.668.671 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập các báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 14. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 56.491.997.038 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 79.405.438.326 VNĐ).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | VNĐ Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay | 237.218.213.273 | 409.904.067.962 | - | 647.122.281.235 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 63.682.000.000 | - | - | 63.682.000.000 |
| Phải trả nhà cung cấp | 195.962.004.001 | - | - | 195.962.004.001 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác | 204.408.189.336 | 103.938.560.278 | - | 308.346.749.614 |
| TỔNG CỘNG | 701.270.406.610 | 513.842.628.240 | - | 1.215.113.034.850 |
| Số đầu năm | | | | |
| Các khoản vay | 251.571.946.603 | 60.411.815.300 | 72.000.000.000 | 383.983.761.903 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 138.900.000.000 | - | 138.900.000.000 |
| Phải trả người bán | 168.707.988.402 | - | - | 168.707.988.402 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác | 264.398.615.943 | - | - | 264.398.615.943 |
| TỔNG CỘNG | 684.678.550.948 | 199.311.815.300 | 72.000.000.000 | 955.990.366.248 |

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 114.884.748.053 | (3.148.649.347) | 290.393.271.144 | (7.890.177.885) | 143.040.953.300 | 337.421.621.200 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.150.139.120.000 | (157.364.345.508) | 915.694.075.176 | (156.953.719.367) | 992.774.774.492 | 758.740.355.809 |
| Các khoản tiền gửi ngắn hạn | 112.593.354.050 | - | 156.206.000.000 | - | 112.593.354.050 | 156.206.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 662.576.397.969 | (56.491.997.038) | 685.334.062.970 | (79.405.438.326) | 606.084.400.931 | 605.928.624.644 |
| Phải thu khác | 82.602.892.836 | - | 17.821.338.112 | - | 82.602.892.836 | 17.821.338.112 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.036.655.683.725 | - | 535.795.614.565 | - | 1.036.655.683.725 | 535.795.614.565 |
| TỔNG CỘNG | 3.159.452.196.633 | (217.004.991.893) | 2.601.244.361.967 | (244.249.335.578) | 2.973.752.059.334 | 2.411.913.554.330 |

VNĐ

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 647.122.281.235 | 383.983.761.903 | 647.122.281.235 | 383.983.761.903 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 63.682.000.000 | 138.900.000.000 | 63.682.000.000 | 138.900.000.000 |
| Phải trả người bán | 195.962.004.001 | 168.707.988.402 | 195.962.004.001 | 168.707.988.402 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác | 308.346.749.614 | 264.398.615.943 | 308.346.749.614 | 264.398.615.943 |
| TỔNG CỘNG | 1.215.113.034.850 | 955.990.366.248 | 1.215.113.034.850 | 955.990.366.248 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VNĐ |
|--|------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | Số tiền |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | Công ty liên kết | Góp vốn Thu nhập cổ tức | (29.587.419.468) 54.630.220.000 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo | Công ty liên kết | Góp vốn Thu nhập cổ tức | (508.762.000) 9.260.438.600 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp | Công ty liên kết | Góp vốn | (24.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng | Công ty liên kết | Góp vốn | (2.001.750.000) |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | Công ty liên kết | Góp vốn Thu nhập cổ tức | (105.991.640) 4.397.664.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức Thanh lý đầu tư | 163.627.965.000 421.071.015 |
| Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | 54.873.768.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | 4.926.234.000 |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | 3.457.890.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | <i>Số tiền</i> | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | | 1.905.094.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất | Công ty liên kết | Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức | (13.816.733.248) 9.136.050.000 | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng | Công ty liên kết | Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức | (35.682.627.832) 254.684.100 | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát | Công ty liên kết | Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức | (3.927.441.238) 192.500.000 | |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|---------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------|
| | | | <i>Số tiền</i> | |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất | Công ty liên kết | Tạm ứng chi phí thầu phụ | | 5.240.687.197 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát | Công ty liên kết | Tạm ứng chi phí thầu phụ | | 270.381.018 |
| | | | | <u>5.511.068.215</u> |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | | <u>56.892.360.000</u> |
| <i>Phải trả người bán</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng | Công ty liên kết | Chi phí thầu phụ | | <u>(8.215.846.126)</u> |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã được chi trả trong năm như sau:

| | <i>VNĐ</i> | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| <i>Hội đồng Quản trị</i> Thù lao và thưởng | 3.249.600.000 | 3.598.918.750 |
| <i>Ban Giám đốc</i> Lương và thưởng | <u>5.785.738.764</u> | <u>11.038.203.368</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>9.035.338.764</u> | <u>14.637.122.118</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. CÁC CAM KẾT

29.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới một năm | 14.358.642.953 | 9.551.527.773 |
| Trên một đến năm năm | <u>14.404.254.215</u> | <u>21.945.130.130</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>28.762.897.168</u> | <u>31.496.657.903</u> |

29.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới một năm | 265.034.579.803 | 230.355.166.498 |
| Trên một đến năm năm | <u>198.349.283.003</u> | <u>216.620.954.258</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>463.383.862.806</u> | <u>446.976.120.756</u> |

29.3 Các cam kết đầu tư

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Song Thanh | 72.200.000.000 | 73.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai | <u>-</u> | <u>74.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>72.200.000.000</u> | <u>147.900.000.000</u> |

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- ▶ Thương mại;
- ▶ Bất động sản; và
- ▶ Đầu tư

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | VND | | | | |
|--|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i> | <i>Thương mại</i> | <i>Bất động sản</i> | <i>Đầu tư</i> | <i>Hợp nhất</i> |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 1.936.733.872.133 | 892.456.973.160 | 550.209.376.519 | 135.791.519.515 | 3.515.191.741.327 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | (509.630.510.506) | (309.364.290.445) | (66.810.465.998) | - | (885.805.266.949) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.427.103.361.627</u> | <u>583.092.682.715</u> | <u>483.398.910.521</u> | <u>135.791.519.515</u> | <u>2.629.386.474.378</u> |
| <i>Kết quả bộ phận</i> | | | | | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 218.620.807.695 | 49.310.360.901 | 295.388.071.606 | 464.575.319.861 | 1.027.894.560.063 |
| Thu nhập tài chính | | | | | 59.783.852.476 |
| Chi phí tài chính | | | | | (44.441.601.479) |
| Thu nhập khác | | | | | 60.555.687.327 |
| Chi phí khác | | | | | (7.864.058.022) |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | | | | | 166.498.965.580 |
| Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại | | | | | (163.773.900.389) |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | | | | | (36.682.326.615) |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | | <u>1.061.971.178.941</u> |
| Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau: | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.270.621.808.835 | 433.035.926.801 | 947.047.282.182 | 5.297.924.229.180 | 7.948.629.246.998 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 454.557.135.268 |
| TỔNG TÀI SẢN | | | | | <u>8.403.186.382.266</u> |
| Nợ của bộ phận | 1.075.358.736.709 | 219.405.354.276 | 187.339.953.632 | 544.264.122.304 | 2.026.368.166.921 |
| Nợ không phân bổ | | | | | 38.567.610.098 |
| TỔNG NỢ | | | | | <u>2.064.935.777.019</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | VNĐ | | | | |
|--|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | <i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i> | <i>Thương mại</i> | <i>Bất động sản</i> | <i>Đầu tư</i> | <i>Hợp nhất</i> |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 1.989.536.525.371 | 623.049.091.280 | 539.577.760.585 | - | 3.152.163.377.236 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | (571.909.465.225) | (96.797.823.545) | (70.049.103.173) | - | (738.756.391.943) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.417.627.060.146</u> | <u>526.251.267.735</u> | <u>469.528.657.412</u> | <u>-</u> | <u>2.413.406.985.293</u> |
| <i>Kết quả bộ phận</i> | | | | | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 131.272.306.893 | 44.621.522.148 | 281.795.632.481 | 162.300.762.091 | 619.990.223.613 |
| Thu nhập tài chính | | | | | 116.988.103.333 |
| Chi phí tài chính | | | | | (83.218.211.107) |
| Thu nhập khác | | | | | 7.675.485.635 |
| Chi phí khác | | | | | (2.554.580.816) |
| Lợi nhuận từ liên doanh liên kết | | | | | 428.675.939.326 |
| Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại | | | | | (111.802.762.346) |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | | | | | 65.085.311 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | | <u>975.819.282.949</u> |
| Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau: | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.196.020.123.052 | 501.150.604.689 | 911.274.382.217 | 3.849.278.866.622 | 6.457.723.976.580 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 496.725.738.765 |
| TỔNG TÀI SẢN | | | | | <u>6.954.449.715.345</u> |
| Nợ của bộ phận | 1.040.446.577.825 | 255.389.909.014 | 177.579.341.960 | 200.558.479.653 | 1.673.974.308.452 |
| Nợ không phân bổ | | | | | 79.276.495.364 |
| TỔNG NỢ | | | | | <u>1.753.250.803.816</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 1.061.971.178.941 | 975.819.282.949 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm | <u>265.202.968</u> | <u>245.206.709</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | <u>4.004</u> | <u>3.980</u> |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 1.061.971.178.941 | 975.819.282.949 |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ) | <u>2.980.317.600</u> | <u>6.250.500.000</u> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ) | <u>1.064.951.496.541</u> | <u>982.069.782.949</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 265.202.968 | 245.206.709 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền sẽ được qui đổi | <u>2.894.636</u> | <u>6.313.636</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>268.097.604</u> | <u>251.520.345</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ) | <u>3.972</u> | <u>3.905</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VNĐ đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 04/2015/NQ-HĐQT vào ngày 2 tháng 2 năm 2015, Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty phê duyệt khoản cổ tức tạm chi bằng tiền là 16%/cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 3 năm 2015